

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày: 30-7-2019

V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Kỳ Anh.

Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Lê Đức Thuận.

2. Bà Nguyễn Thị Anh.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lại Thị Minh Hồng – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Trong ngày 30/7/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án: “Tranh chấp kiện đòi tài sản” thụ lý số 14/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXX-ST ngày 20/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá N, sinh năm 1960.

Trú tại: Thôn Bi Kiều, xã Trung Chính, huyện Nông Cống, Thanh Hóa.

- Bị đơn: 1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1959.

2. Anh Lê Văn T, sinh năm 1982.

Đều trú tại: Thôn Lai Thịnh, xã Tân Khang, Nông Cống, Thanh Hóa.

Tại phiên toà có mặt ông N, ông B, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 16/4/2019, bản tự khai ngày 23/4/2019 và các văn bản khác, nguyên đơn là ông Nguyễn Bá N trình bày: Đầu năm 2016, gia đình ông có biết gia đình ông Lê Văn B ở xã Tân Khang, Nông Cống và được ông B cho biết con trai ông là anh Lê Văn T có thể xin việc cho con trai của ông N, khi được ông B cho biết như vậy, ông N đã liên lạc với anh T để đặt vấn đề nhờ xin việc cho con trai là anh Nguyễn Bá T1. Sau khi liên lạc trao đổi, anh T đồng ý sẽ xin việc cho con trai ông N với số tiền 200.000.000đ nên ông đã đồng ý với số tiền đó.

Ngày 04/01/2016 theo yêu cầu của anh T, ông N đã đưa đến nhà và giao cho ông Lê Văn B số tiền 50.000.000đ và đã được ông B viết giấy nhận tiền với ông N.

Các lần sau đó, anh T đã đưa số tài khoản cho ông N và yêu cầu ông N chuyển tiền vào tài khoản cho anh T, do đó ngày 08/3/2016 ông N chuyển cho anh T số tiền 50.000.000đ vào tài khoản của anh T; ngày 15/4/2016 ông N tiếp tục chuyển vào tài khoản cho anh T 35.000.000đ và đến ngày 17/5/2016 ông tiếp tục chuyển vào tài khoản cho anh T số tiền 25.000.000đ. Tổng cả ba lần chuyển vào tài khoản cho anh T là 110.000.000đ và anh T hẹn đến 02/9/2016 nếu không xin được việc sẽ trả lại số tiền trên cho ông N. Tuy nhiên sau đó anh T không xin được việc cho con trai ông, do đó ông đã nhiều lần đòi tiền nhưng anh T vẫn không trả lại số tiền đã nhận của ông, vì vậy ông làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn B và anh Lê Văn T phải trả lại số tiền đã nhận của ông là 160.000.000đ

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Bá N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn B và anh Lê Văn T phải trả cho ông số tiền đã nhận là 160.000.000đ và lãi xuất chậm trả theo quy định của pháp luật đối với số tiền chậm trả sau khi xét xử sơ thẩm.

- *Tại bản tự khai ngày 19/4/2019; bản tự khai ngày 23/4/2019 và các văn bản khác, bị đơn là ông Lê Văn B trình bày:* Việc giao tiền và thỏa thuận giữa ông N và anh T là con trai ông như thế nào ông không biết, khi ông N đến nhà và nhờ ông nhận số tiền 50.000.000đ để chuyển cho anh T thì ông nhận, đối với số tiền này ông sẽ có trách nhiệm yêu cầu anh T trả lại cho ông N.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh Lê Văn T đến Tòa án để làm việc nhiều lần, mỗi lần triệu tập, ông Lê Văn B đều ký nhận thay cho anh T và cam kết sẽ giao lại cho anh T và ông B cho biết đã thông báo các lần triệu tập cũng như việc thụ lý vụ án cho anh T nhưng anh T vẫn không chấp hành theo nội dung giấy triệu tập.

Tại biên bản làm việc ngày 06/6/2019, ông Lê Văn B cho biết anh Lê Văn T hiện không có mặt tại địa phương mà đang làm việc tại thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể mà chỉ biết số điện thoại của anh T là 091 636 4567.

Ngày 20/6/2019 ông Lê Văn B trình bày: sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông đã thông báo việc ông N khởi kiện cho anh T được biết nhưng anh T cho rằng bận công việc không đến Tòa án làm việc được. Đối với các giấy triệu tập và thông báo hòa giải, mỗi lần nhận được ông đều thông báo cho anh T biết nhưng anh T trả lời ông B là khi nào anh T bố trí được công việc sẽ về làm việc với Tòa án sau.

Đối với việc cung cấp địa chỉ của anh T, do ông chưa đến chỗ ở và làm việc của anh T nên ông không biết cụ thể mà sẽ có trách nhiệm tìm hiểu và cung cấp cho Tòa án sau. Tuy nhiên đến ngày xét xử, ông B vẫn không cung cấp địa chỉ của anh T cho Tòa án.

Do anh T không đến Tòa án làm việc theo nội dung của Thông báo phiên hòa giải nên tại phiên hòa giải chỉ có mặt ông N và ông B, vắng mặt anh T. Vì vậy không có lời khai của anh Lê Văn T và việc hòa giải không có mặt anh T

Ngày 09/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã mở phiên tòa xét xử nhưng anh Lê Văn T vắng mặt không có lý do nên phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/7/2019 anh Lê Văn T vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, vì vậy không có quan điểm của anh Lê Văn T đối với yêu cầu khởi kiện của ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là quan hệ đòi lại tài sản theo quy định tại điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005 và là tranh chấp về quyền sở hữu theo quy định tại khoản 2 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Lê Văn B và anh Lê Văn T là người có hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại thôn Lai Thịnh, xã Tân Khang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa vì vậy tranh chấp giữa ông Nguyễn Bá N với ông Lê Văn B và anh Lê Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Lê Văn T đến Tòa án để tiến hành việc làm bản tự khai và hòa giải nhưng chỉ có mặt bị đơn Lê Văn B và nguyên đơn Nguyễn Bá N. Vì vậy các phiên hòa giải chỉ có mặt ông N và ông B, vắng mặt anh T.

Ngày 09/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã mở phiên tòa sơ thẩm theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXX-ST ngày 20/6/2019 nhưng tại phiên tòa vắng mặt anh Lê Văn T không có lý do.

Ngày 30/7/2019, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên anh Lê Văn T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Do đã tổng đạt hợp lệ hai lần cho anh Lê Văn T nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy cần áp dụng điều 227 và điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn Lê Văn T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Năm 2016, ông Nguyễn Bá N và anh Lê Văn T thỏa thuận với nhau về việc ông N đưa cho anh T số tiền 200.000.000đ để anh T xin việc cho con trai của ông N, sau khi thỏa thuận, theo đề nghị của anh T, ngày 04/01/2016 ông N đã đưa cho bố anh T là ông Lê Văn B số tiền 50.000.000đ và ông B viết một giấy nhận tiền với ông N. Sau đó ông N đã chuyển số tiền 110.000.000đ qua số tài khoản 5214205074039 tại Agribank Đắc Lắc đứng tên anh Lê Văn T làm 3 lần, vào ngày 08/3/2016 số tiền 50.000.000đ; ngày 15/4/2016 số tiền 35.000.000đ và ngày 17/5/2016 số tiền 25.000.000đ. Sau khi

chuyển tiền, anh T hứa với ông N sẽ xin được việc cho con trai ông N vào dịp 02/9/2016, nếu không xin được việc sẽ trả lại tiền cho ông N.

Sau đó anh T không xin được việc cho con của ông N, vì vậy ông N đã nhiều lần đòi tiền từ anh T và ông B nhưng anh T và ông B không trả nên ông làm đơn khởi kiện anh T và ông B tại Tòa án để yêu cầu ông B và anh T trả lại số tiền đã nhận của ông.

Xét yêu cầu của ông Nguyễn Bá N về việc yêu cầu ông Lê Văn B và anh Lê Văn T phải trả lại cho ông số tiền đã nhận là 160.000.000đ thấy rằng:

Ngày 04/01/2016, ông Lê Văn B có viết một giấy nhận tiền với ông Nguyễn Bá N với số tiền 50.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn B thừa nhận có nhận số tiền trên của ông N. Vì vậy có cơ sở chấp nhận việc ông Lê Văn B nhận của ông Nguyễn Bá N 50.000.000đ nhưng chưa trả, do đó cần chấp nhận yêu cầu của ông N để buộc ông B phải trả lại số tiền trên là phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Bá N xuất trình 03(ba) giấy nộp tiền vào tài khoản 5214205074039 tại Agribank Đắc Lắc của anh Lê Văn T: ngày 08/3/2016 số tiền 50.000.000đ; ngày 15/4/2016 số tiền 35.000.000đ và ngày 17/5/2016 số tiền 25.000.000đ. Sau đó ông N còn xuất trình được bản chụp màn hình tin nhắn điện thoại giữa ông Nguyễn Bá N và anh Lê Văn T (số điện thoại: 091 636 4567) vào các ngày 25/3/2018; 07/6/2018; 04/11/2018 và 10/4/2019, theo nội dung tin nhắn, anh T có đề nghị ông B thư thư cho anh để anh trả tiền vì hiện tại anh T chưa có tiền.

Từ những chứng cứ ông Nguyễn Bá N xuất trình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Bá N về việc anh Lê Văn T nhận của ông N 110.000.000đ và cần phải buộc anh Lê Văn T phải trả lại cho ông N số tiền trên là phù hợp.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở để chấp nhận việc ông Lê Văn B nhận của ông Nguyễn Bá N số tiền 50.000.000đ và anh Lê Văn T nhận của ông Nguyễn Bá N số tiền 110.000.000đ nhưng chưa trả. Vì vậy cần buộc ông Lê Văn B phải trả lại cho ông Nguyễn Bá N số tiền 50.000.000đ và buộc anh Lê Văn T phải trả lại cho ông Nguyễn Bá N số tiền 110.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của ông Nguyễn Bá N được chấp nhận, vì vậy cần áp dụng điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội để trả lại số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Bá N đã nộp và buộc ông Lê Văn B và anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp.

Vì những lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 227; Khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá N, buộc ông Lê Văn B, địa chỉ: Thôn Lai Thịnh, xã Tân Khang, Nông Cống, Thanh Hóa phải trả cho ông Nguyễn Bá N địa chỉ: Thôn Bi Kiều, xã Trung Chính, huyện Nông Cống, Thanh Hóa số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) và buộc anh Lê Văn T, địa chỉ: Thôn Lai Thịnh, xã Tân Khang, Nông Cống, Thanh Hóa phải trả cho ông Nguyễn Bá N địa chỉ: Thôn Bi Kiều, xã Trung Chính, huyện Nông Cống, Thanh Hóa số tiền 110.000.000đ (*Một trăm mười triệu đồng*)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông Lê Văn B phải chịu 2.500.000đ(*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Anh Lê Văn T phải chịu 5.500.000đ(*Năm triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Tuyên trả lại ông Nguyễn Bá N số tiền tạm ứng án phí là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*), theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001913 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, Thanh Hóa.

Án xử công khai có mặt ông N và ông B, vắng mặt anh T. Ông N và ông B có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh T vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Nông Cống;
- Các bên đương sự;
- Chi cục THA DS Nông Cống;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Kỳ Anh